

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 144 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 20 - 9 - 2022

V/v: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Huệ

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Ngọc Phượng
2. Bà Trần Ngọc Diệu

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Minh Thơ - Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Duyên Em - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 9 năm 2022, tại hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 202/2022/TLST- HNGĐ ngày 23 tháng 5 năm 2022, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 127/2022/QĐXXST-HNGĐ, ngày 15 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 154/2022/QĐST-HNGĐ, ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971;
Địa chỉ: số 231/14, T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.
2. *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn B, sinh năm 1978;
Địa chỉ: ấp B, xã B, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, chị T và anh B đều vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản khai và đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt của nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T trình bày:

- Về hôn nhân: Chị T và anh B qua tìm hiểu đã tổ chức đám cưới và tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 06/02/2008 tại Ủy ban nhân dân xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm. Sau khi kết hôn vợ chồng thuê nhà trọ sống tại Thành phố Hồ Chí Minh, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn do đồng quan điểm trong cuộc sống và nhận thấy cuộc sống vợ chồng không còn hòa hợp nữa nên chị T và anh B không còn chung sống từ khoảng tháng 4/2021 cho đến nay. Hiện tại tình cảm vợ chồng không còn nữa nên chị T có yêu cầu Tòa

án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

- Về con chung: Chị T và anh B chung sống không có con chung.
- Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Đối với bị đơn là anh Nguyễn Văn B sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm đã thông báo hợp lệ các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đồng thời mở phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh B đều vắng mặt không có lý do và không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của chị T.

Đại diện Viện kiểm nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.
- Việc tuân theo pháp luật và chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: đối với nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn chưa thực hiện đầy đủ về quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: căn cứ các Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình. Đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.
- Về con chung: không có, nên không xem xét giải quyết.
- Về tài sản chung, nợ chung: không có, nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

- Chị Nguyễn Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho được ly hôn với anh Nguyễn Văn B. Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của chị T được xác định vụ án có quan hệ pháp luật: “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Anh Nguyễn Văn B là bị đơn có nơi cư trú tại ấp Bình Tiên 1, xã B, huyện G, tỉnh Bến Tre nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Nguyễn Thị T có đơn yêu cầu giải quyết, xét xử vắng mặt. Xét nội dung yêu cầu của chị T là phù hợp với quy định của pháp luật. Anh B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại các khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt chị T và anh B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn B có đăng ký kết hôn, được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 12, quyển 01, ngày 06 tháng 02 năm 2008 tại Ủy ban nhân xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre, nên quan hệ hôn nhân của chị T và anh B là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo chị T trình bày trong quá trình chung sống, chị và anh B phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, chị không còn chung sống với anh B từ khoảng tháng 4/2021 cho đến nay.

Với yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị T, anh B không có ý kiến phản đối, đề cho chị T tự giải quyết, không có thiện chí hàn gắn và cũng không đến Tòa án để tham gia hòa giải.

Xét thấy, giữa chị T và anh B đã không còn chung sống với nhau trong thời gian dài, nên không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của chị T và anh B lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T để giải quyết cho chị T được ly hôn với anh B.

[2.2] Về con chung: Chị T trình bày quá trình chung sống không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị T trình bày không có, không yêu cầu xem xét giải quyết. Đối với anh B thì vắng mặt, không có ý kiến. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét, nếu sau này anh B có tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì được quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3] Về án phí: theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0008061 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 56, 57 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T. Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn B.

2. Về con chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày không có con chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Chị Nguyễn Thị T trình bày không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Nguyễn Thị T đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai tạm ứng án phí lệ phí Tòa án số 0008061 ngày 23 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm. Chị T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- UBND xã Bình Hòa, huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Thanh Huệ